SAO Y

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN GIA VIỄN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/NQ-HĐND	*Gia Viễn, ngày 13 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Gia Viễn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIA VIỄN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 1775/STNMT-QHGĐ ngày 28/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Xét Tờ trình số 299/TTr-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Gia Viễn về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Gia Viễn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Viễn với những nội dung chính như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023

(theo Biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(theo Biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(theo Biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(theo Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Gia Viễn:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết này; phối hợp với các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Gia Viễn, trình thẩm định và trình phê duyệt theo quy định.

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Viễn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Gia Viễn khoá XX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể của huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Mạnh Hùng

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	**LOẠI ĐẤT**		**17.730,54**	**342,78**	**2.737,96**	**1.501,64**	**679,84**	**883,57**	**1.040,59**	**655,02**	**425,48**	**897,78**	**361,80**	**567,09**	**536,51**	**583,17**	**799,66**	**474,29**	**874,79**	**682,29**	**617,34**	**443,37**	**2.071,93**	**553,64**
I	**Đất nông nghiệp**	NNP	**11.804,93**	**134,54**	**2.219,49**	**1.208,98**	**515,77**	**515,44**	**742,59**	**392,14**	**196,94**	**623,91**	**217,85**	**285,37**	**241,34**	**416,78**	**379,11**	**357,51**	**627,36**	**445,97**	**415,34**	**284,78**	**1.209,95**	**373,76**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.698,24	102,66	593,23	310,77	379,42	280,83	382,56	336,35	168,76	493,76	177,21	221,74	230,28	328,63	293,19	275,11	505,47	397,81	395,40	247,90	253,80	323,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.871,61	67,94	199,82	147,83	201,80	69,35	285,99	229,53	119,41	350,61	145,30	194,11	107,71	261,05	281,31	213,42	410,82	-	304,33	170,42	95,99	14,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,46	6,60	90,98	59,19	7,36	11,83	7,15	11,32	1,11	5,40	8,61	0,20	0,73	30,10	3,39	11,25	2,55	1,74	0,46	0,76	60,65	9,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,34	10,39	138,18	66,26	50,31	13,98	9,86	20,14	16,15	12,35	2,60	24,10	5,01	14,53	24,34	0,14	33,56	3,92	11,15	4,56	202,33	9,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	824,55	-	146,40	-	-	41,94	-	-	-	-	-	-	-	5,54	-	-	-	-	-	-	630,67	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.402,68	-	1.085,22	764,25	32,71	114,73	311,19	-	-	78,29	-	-	-	-	16,30	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	144,22	-	78,83	-	15,17	11,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,56	-	-	31,35	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	30,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,56	-	-	22,87	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	704,42	14,44	84,16	8,51	28,30	34,43	31,83	20,93	10,71	30,93	29,43	39,32	3,98	36,97	41,74	71,00	85,78	34,93	7,76	27,21	30,20	31,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,03	0,46	2,49	-	2,51	6,39	-	3,40	0,21	3,18	-	-	1,34	1,01	0,14	0,01	-	-	0,57	4,35	0,96	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**5.523,51**	**196,85**	**482,29**	**263,02**	**144,44**	**353,83**	**284,36**	**252,72**	**212,55**	**272,22**	**136,88**	**254,72**	**269,39**	**165,71**	**404,27**	**113,45**	**235,49**	**161,22**	**192,09**	**151,06**	**800,45**	**176,49**
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,25	0,44	31,33	-	-	1,91	-	-	1,86	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	82,37	4,63	0,50	0,18	0,18	0,07	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,45	0,20	0,20	0,20	0,15	0,15	0,20	0,20	0,20	73,66	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	234,86	-	-	-	-	-	-	-	86,10	-	-	11,42	-	-	137,33	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,43	-	-	-	-	-	74,86	42,91	-	39,40	-	-	7,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,98	4,89	34,74	0,06	0,16	11,84	22,52	0,07	0,04	0,71	0,38	4,76	3,18	-	0,54	-	0,65	0,07	-	0,12	2,54	0,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,07	0,31	0,67	2,56	-	39,12	8,02	3,99	16,38	2,36	0,71	-	-	0,19	-	3,60	0,12	0,17	6,19	0,12	0,39	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,27	-	43,39	-	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	9,25	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	159,07	24,52	12,78	-	3,30	70,49	-	-	-	-	7,48	-	-	-	-	-	-	23,38	13,09	-	4,03	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.635,55	86,76	203,78	116,53	88,45	133,78	123,80	110,29	58,58	137,17	67,59	106,43	85,13	106,16	164,25	64,23	118,33	95,78	91,08	75,53	501,15	100,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,90	-	-	-	0,09	1,00	-	-	0,06	-	-	0,07	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.046,51	-	65,04	50,62	48,56	54,03	50,64	63,77	31,17	88,01	40,08	74,93	89,61	37,65	70,05	24,26	51,89	25,31	45,35	36,38	67,33	31,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,60	60,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,11	6,53	0,23	1,06	0,60	0,62	2,56	0,52	0,45	0,20	3,80	0,50	0,51	0,87	0,36	0,62	0,55	0,36	0,75	1,09	0,83	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,61	0,17	0,80	0,63	0,84	1,16	0,71	1,25	0,89	0,39	0,14	1,11	0,29	0,72	1,29	1,32	0,98	0,52	0,73	0,51	3,79	1,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	536,41	3,94	23,42	34,84	2,22	29,84	-	29,60	16,37	3,29	16,43	54,72	81,15	10,23	29,91	18,41	62,83	6,28	34,47	33,58	10,82	34,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	290,69	3,17	65,61	56,54	0,12	6,25	0,05	0,01	0,51	0,43	0,08	0,19	1,28	0,44	0,04	0,85	-	9,15	0,22	3,54	135,90	6,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**402,10**	**11,39**	**36,18**	**29,63**	**19,62**	**14,31**	**13,63**	**10,16**	**16,00**	**1,65**	**7,06**	**27,00**	**25,78**	**0,68**	**16,28**	**3,34**	**11,93**	**75,09**	**9,91**	**7,52**	**61,53**	**3,39**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**307,36**	**15,24**	**32,61**	**3,25**	**4,31**	**4,60**	**9,51**	**13,01**	**0,80**	**18,94**	**6,47**	**23,50**	**15,11**	**9,15**	**45,57**	**7,18**	**1,55**	**6,00**	**6,88**	**8,31**	**66,70**	**8,67**
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	201,91	11,68	4,79	1,90	3,13	3,45	8,19	11,86	-	16,04	3,86	21,98	13,91	5,95	40,14	4,17	0,47	4,66	4,96	4,81	28,58	7,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*167,77*	9,82	3,87	1,60	-	0,05	8,19	11,62	-	15,22	3,41	21,98	13,81	4,95	38,60	3,34	0,47	-	2,20	4,25	24,36	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,72	2,50	6,20	0,21	0,19	-	-	-	-	-	0,29	0,01	-	1,04	0,22	2,01	0,06	0,10	0,10	-	28,66	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,20	0,69	6,27	0,81	0,50	0,83	1,00	0,50	0,50	1,55	1,71	1,07	0,80	1,60	0,85	0,50	0,67	0,90	0,65	3,00	6,00	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,22	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,06	-	2,00	-	-	0,02	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,67	-	10,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,58	0,37	1,46	0,33	0,49	0,30	0,30	0,65	0,30	1,33	0,61	0,44	0,40	0,56	4,36	0,50	0,35	0,34	1,17	0,50	3,46	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**44,86**	**1,47**	**4,61**	**0,15**	**0,29**	**0,22**	**0,85**	**0,34**	**0,20**	**1,67**	**1,49**	**3,14**	**1,10**	**0,78**	**8,60**	**0,53**	**0,01**	**3,73**	**2,57**	**0,98**	**10,56**	**1,57**
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,27	-	2,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,50	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,16	1,25	0,35	0,01	0,29	0,12	0,85	0,32	-	1,67	1,33	2,80	0,52	0,22	4,78	0,15	0,01	3,13	1,97	0,66	2,47	1,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,58	-	1,45	0,12	-	0,03	-	0,02	-	-	0,16	0,23	0,35	0,56	0,76	0,38	-	0,20	0,30	0,22	7,70	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	0,04	-	-	0,07	-	-	0,20	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	0,40	0,30	0,10	0,19	0,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2023 HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NKH/PNN**	**345,55**	**15,24**	**62,27**	**5,78**	**4,31**	**10,60**	**9,51**	**13,01**	**0,80**	**18,94**	**6,47**	**23,50**	**15,11**	**9,15**	**45,57**	**7,18**	**1,55**	**6,00**	**6,88**	**8,31**	**66,70**	**8,67**
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**227,04**	11,68	21,92	3,90	3,13	9,45	8,19	11,86	-	16,04	3,86	21,98	13,91	5,95	40,14	4,17	0,47	4,66	4,96	4,81	28,58	7,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**172,77**	*9,82*	*3,87*	*1,60*	-	*5,05*	*8,19*	*11,62*	-	*15,22*	*3,41*	*21,98*	*13,81*	*4,95*	*38,60*	*3,34*	*0,47*	-	*2,20*	*4,25*	*24,36*	*0,03*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**42,02**	2,50	6,50	0,21	0,19	-	-	-	-	-	0,29	0,01	-	1,04	0,22	2,01	0,06	0,10	0,10	-	28,66	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**31,73**	0,69	6,27	1,34	0,50	0,83	1,00	0,50	0,50	1,55	1,71	1,07	0,80	1,60	0,85	0,50	0,67	0,90	0,65	3,00	6,00	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**1,22**	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	**2,06**	-	2,00	-	-	0,02	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**10,67**	-	10,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**29,57**	0,37	12,45	0,33	0,49	0,30	0,30	0,65	0,30	1,33	0,61	0,44	0,40	0,56	4,36	0,50	0,35	0,34	1,17	0,50	3,46	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**1,24**	-	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,20**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9,20**	-
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	**9,20**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,20	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**7,98**	**0,53**	-	-	-	-	**0,60**	**0,30**	-	**1,46**	**1,28**	**1,43**	**0,55**	-	**1,30**	-	-	-	-	**0,33**	**0,20**	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH NÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Me	Xã Gia Hòa	Xã Gia Hưng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Thanh	Xã Gia Vân	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vượng	Xã Gia Trấn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Thắng	Xã Gia Trung	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,04**	-	-	-	-	**1,34**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,70**	-
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,34	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20,75**	**0,16**	**5,70**	**0,02**	**0,42**	**1,66**	**0,44**	**0,37**	-	**0,09**	-	**0,89**	**0,10**	**0,05**	**4,87**	**0,05**	**0,35**	**0,90**	**0,68**	**0,07**	**3,93**	-
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,16	0,04	5,08	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,20	-	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,63	0,10	0,62	0,02	0,24	0,02	0,08	0,22	-	0,04	-	0,64	0,05	0,05	2,88	0,05	0,35	0,90	0,67	0,07	3,63	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,18	-	-	-	-	-	0,36	0,15	-	0,05	-	0,25	0,05	-	1,32	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-